

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
- TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	11 – 46

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 12 năm 2001 và sửa đổi lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 02 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 của Công ty là 321.850.000.000 VND, tương đương với 32.185.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ICT.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông Tô Hoài Văn	Thành viên HĐQT
Ông Hà Thanh Hải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên HĐQT không điều hành
Ông Lưu Công Nguyên	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Du	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thuý Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/02/2025
Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 07/02/2025
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/02/2025
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 18/09/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Thanh Sơn – Tổng Giám đốc.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 

Lê Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Theo báo cáo kiểm toán độc lập số 163/VACO/BCKIT.NV2 phát hành ngày 29/03/2024, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc xác định khoản công nợ phải trả Công ty Star Excellence với giá trị khoảng 11 tỷ VND.



ONG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0855-2023-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM –
CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN VĂN VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5023-2025-009-1

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.244.669.871.657	1.208.425.515.711
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	429.629.470.696	97.331.602.058
1. Tiền	111		179.629.470.696	77.331.602.058
2. Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	20.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		736.448.974.133	1.032.046.620.830
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	569.304.808.193	969.014.845.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	122.527.699.870	22.296.996.605
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	46.649.977.184	42.768.289.402
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.033.511.114)	(2.033.511.114)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	71.397.238.151	61.350.575.477
1. Hàng tồn kho	141		72.515.049.008	62.238.738.055
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.117.810.857)	(888.162.578)
VI/ Tài sản ngắn hạn khác	150		7.194.188.677	17.696.717.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	7.194.188.677	17.696.717.346
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		230.710.269.864	232.805.940.318
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		1.554.468.691	1.370.963.477
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.554.468.691	1.370.963.477
III/ Tài sản cố định	220		128.131.519.684	138.331.746.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	47.035.477.167	55.514.478.845
- Nguyên giá	222		191.519.523.209	195.608.795.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(144.484.046.042)	(140.094.316.527)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	81.096.042.517	82.817.267.653
- Nguyên giá	228		87.623.586.394	87.623.586.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.527.543.877)	(4.806.318.741)
III/ Bất động sản đầu tư	230	5.8	9.212.427.816	9.910.252.224
- Nguyên giá	231		18.714.920.748	18.714.920.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.502.492.932)	(8.804.668.524)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	8.414.620.502	10.825.185.838
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.414.620.502	10.825.185.838
VI/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	66.374.000.000	64.571.024.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.374.000.000	66.374.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.802.976.000)
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		17.023.233.171	7.796.768.281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	17.023.233.171	7.796.768.281
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.475.380.141.521	1.441.231.456.029

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		819.159.961.178	798.152.736.426
I/ Nợ ngắn hạn	310		813.702.838.897	795.160.959.770
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	402.157.212.135	421.838.782.450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	30.354.005.938	2.085.082.354
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	13.412.213.374	16.849.570.987
4. Phải trả người lao động	314		21.083.923.854	15.647.049.159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	39.489.067.583	8.983.092.033
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	7.851.015.856	7.710.305.020
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	42.512.913.037	34.470.914.337
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	252.585.117.949	276.040.700.893
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	1.008.542.097	2.463.430.686
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.248.827.074	9.072.031.851
II/ Nợ dài hạn	330		5.457.122.281	2.991.776.656
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	286.000.000	371.310.125
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	5.171.122.281	2.620.466.531
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		656.220.180.343	643.078.719.603
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.20	656.220.180.343	643.078.719.603
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		234.942.283.379	221.800.822.639
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		203.838.025.963	206.876.799.447
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.104.257.416	14.924.023.192
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.475.380.141.521	1.441.231.456.029



Lê Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.572.511.299.308	1.495.874.871.666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.572.511.299.308	1.495.874.871.666
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.444.342.644.025	1.381.470.861.374
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		128.168.655.283	114.404.010.292
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	24.844.261.981	14.189.646.683
7. Chi phí tài chính	22	6.4	22.042.833.817	34.032.754.161
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.018.315.906	27.846.094.698
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	54.814.320.072	41.994.295.197
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	51.618.641.577	42.568.905.074
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.537.121.798	9.997.702.543
11. Thu nhập khác	31	6.7	28.210.435.720	16.624.122.216
12. Chi phí khác	32	6.8	15.564.851.996	6.587.725.961
13. Lợi nhuận khác	40		12.645.583.724	10.036.396.255
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.182.705.522	20.034.098.798
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	6.078.448.106	5.110.075.606
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.104.257.416	14.924.023.192
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	966,42	419,55



Lê Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	37.182.705.522	20.034.098.798
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.212.150.003	12.507.056.747
- Các khoản dự phòng	03	813.527.364	(2.890.280.090)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9.103.015.580)	(511.157.323)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.951.091.050)	(5.124.439.348)
- Chi phí lãi vay	06	12.018.315.906	27.846.094.698
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	44.172.592.165	51.861.373.482
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	303.626.502.034	(204.526.966.186)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.276.310.953)	115.762.324.884
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	56.822.139.119	88.711.548.413
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.276.063.779	355.491.299
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.170.424.524)	(29.130.176.265)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(5.746.305.639)	(2.856.478.842)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.243.971.785)	(8.708.423.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	370.460.284.196	11.468.693.688
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.922.005.664)	(20.950.497.702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20.422.042	427.272.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.398.554.927	5.318.955.936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.496.971.305	(15.204.269.039)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	676.881.385.036	736.426.317.935
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(700.336.967.980)	(806.388.297.135)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.203.803.919)	(32.176.950.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.659.386.863)	(102.138.929.652)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	332.297.868.638	(105.874.505.003)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	97.331.602.058	203.273.189.687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(67.082.626)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	429.629.470.696	97.331.602.058



Lê Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 12 năm 2001 và sửa đổi lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 02 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 của Công ty là 321.850.000.000 VND, tương đương với 32.185.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ICT.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: Sản xuất thiết bị bảo vệ
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các trung tâm dữ liệu (Data Center), xây lắp công trình viễn thông;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ: cung cấp các các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc: đại lý xổ số, bán lẻ vé số (bán lẻ qua đại lý hưởng hoa hồng);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);
- Cổng thông tin: Hoạt động thương mại điện tử, thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; thiết bị điện tử và quang học; thiết bị điện;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Sản xuất linh kiện điện tử, sản phẩm điện tử dân dụng;
- Xuất bán phần mềm;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sản xuất điện: sản xuất điện năng lượng mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Truyền tải và phân phối điện.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Công ty có các chi nhánh như sau:

Chi nhánh	Hình thức
- Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh)	Hạch toán độc lập
- Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng	Hạch toán độc lập

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.8 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 282 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 376 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích và nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
TSCĐ khác	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian theo quy định hiện hành.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong 25 năm.

4.11 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh vào các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với các bên được đầu tư.

Trên báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các khoản đầu tư tài chính được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính hoặc giá giao dịch trên thị trường chứng khoán (nếu có) của Công ty được đầu tư và có thể được hoàn nhập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty và chi phí lãi vay.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản dự phòng phải trả là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế lũy kế còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện phân phối lợi nhuận tại thời điểm báo cáo.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hoá, dịch vụ. Các khoản chi phí phát sinh trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp các khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác

Được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực viễn thông tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Bên liên quan

Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam

(bao gồm cả các công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc)

Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt

Công ty Cổ phần ITTA

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội

Công ty Cổ phần KASATI

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Có cùng lãnh đạo chủ chốt

Có cùng lãnh đạo chủ chốt

Có cùng lãnh đạo chủ chốt

Có cùng lãnh đạo chủ chốt

Lãnh đạo chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	487.650.431	220.715.222
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	179.141.820.265	77.110.886.836
Tiền gửi VND	177.111.439.811	77.098.912.509
Tiền gửi ngoại tệ	2.030.380.454	11.974.327
Các khoản tương đương tiền (i)	250.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	429.629.470.696	97.331.602.058

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 4%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	366.687.908.086	-	331.696.453.307	-
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	364.777.676.116	-	330.948.334.381	-
Công ty Cổ phần ITTA	1.544.757.514	-	745.267.726	-
Công ty Cổ phần KASATI	362.623.256	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	2.851.200	-	2.851.200	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	202.616.900.107	(2.033.511.114)	637.318.392.630	(2.033.511.114)
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	52.624.045.546	-	327.183.758.679	-
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	67.589.967.844	-	81.303.054.602	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	6.057.660.100	-	59.196.490.850	-
Cục Bưu điện Trung ương	6.184.232.492	-	51.134.211.890	-
Các khách hàng khác	70.160.994.125	(2.033.511.114)	118.500.876.609	(2.033.511.114)
Cộng	569.304.808.193	(2.033.511.114)	969.014.845.937	(2.033.511.114)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước người bán là các đối tượng khác	122.527.699.870	-	22.296.996.605	-
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Hạnh Minh	-	-	21.917.690.966	-
PAY ORBIT PTY LTD	120.920.608.860	-	-	-
Các đối tượng khác	1.607.091.010	-	379.305.639	-
Cộng	122.527.699.870	-	22.296.996.605	-

5.4 Phải thu khác**5.4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác là các bên liên quan	8.189.600.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội (cổ tức)	8.189.600.000	-	-	-
Phải thu khác là các đối tượng khác	38.460.377.184	-	42.768.289.402	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	127.264.352	-	115.235.357	-
Tạm ứng	1.493.005.573	-	1.771.021.789	-
Các khoản phải thu khác	36.840.107.259	-	40.882.032.256	-
Phải thu về hoạt động đối soát thanh toán Vietlott (i)	22.692.177.265	-	21.241.636.899	-
Phải thu về chuyển nhượng vốn góp (ii)	12.633.753.798	-	17.633.753.798	-
Lãi dự thu	406.575.341	-	45.589.041	-
Phải thu khác	1.107.600.855	-	1.961.052.518	-
Cộng	46.649.977.184	-	42.768.289.402	-

- (i) Công ty liên danh cùng Tổng Công ty Truyền thông (VNPT - MEDIA) và Tổng Công ty Viễn thông Mobifone làm Đại lý Xổ số tự chọn số điện toán qua điện thoại di động cho Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam theo các Hợp đồng số 01/2020/HĐĐLĐT/VIETLOTT-MOBIFONE-CTIN ngày 24 tháng 11 năm 2020 và Hợp đồng số 02/2020/HĐĐLĐT/VIETLOTT-VNPTMEDIA-CTIN ngày 19 tháng 12 năm 2020. Số dư Phải thu khác là số tiền nộp mua hạn mức cho Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam và phải thu về các công ty vi điện tử về hoạt động bán vé Vietlott.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

- (ii) Phản ánh khoản phải thu Công ty TNHH Trí tuệ số Việt VDC về chuyển nhượng khoản đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện.

5.4.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	1.554.468.691	-	1.370.963.477	-
Cộng	1.554.468.691	-	1.370.963.477	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	374.668.729	-	742.804.074	-
Công cụ, dụng cụ	42.245.261	-	42.961.226	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.809.396.244	-	31.995.124.704	-
Thành phẩm	163.085.448	(45.927.357)	163.223.443	(41.477.074)
Hàng hoá	26.125.653.326	(1.071.883.500)	29.294.624.608	(846.685.504)
Cộng	72.515.049.008	(1.117.810.857)	62.238.738.055	(888.162.578)

5.6 Chi phí trả trước**5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí chờ kết chuyển	7.194.188.677	17.696.717.346
Cộng	7.194.188.677	17.696.717.346

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ trên 1 năm	17.023.233.171	7.796.768.281
Cộng	17.023.233.171	7.796.768.281

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	74.064.848.024	13.558.738.370	87.623.586.394
Tại ngày 31/12/2024	74.064.848.024	13.558.738.370	87.623.586.394
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	-	4.806.318.741	4.806.318.741
Khấu hao trong năm	-	1.721.225.136	1.721.225.136
Tại ngày 31/12/2024	-	6.527.543.877	6.527.543.877
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	74.064.848.024	8.752.419.629	82.817.267.653
Tại ngày 31/12/2024	74.064.848.024	7.031.194.493	81.096.042.517

5.8 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	18.714.920.748	18.714.920.748
Tại ngày 31/12/2024	18.714.920.748	18.714.920.748
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	8.804.668.524	8.804.668.524
Khấu hao trong năm	697.824.408	697.824.408
Tại ngày 31/12/2024	9.502.492.932	9.502.492.932
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	9.910.252.224	9.910.252.224
Tại ngày 31/12/2024	9.212.427.816	9.212.427.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bất động sản đầu tư bao gồm:

+ 1.711 m2 (gồm tầng 3+4 Tòa nhà 4 tầng, tầng 2+3 Tòa nhà nhà 3 tầng) tại ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

+ 1.948 m2 của Toà nhà văn phòng 8 tầng tại 435 Hoàng Văn Thụ, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.269.310.500 VND.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 - Vay và nợ thuê tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị còn lại của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở là 199.454.714 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán, lập báo cáo tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	8.414.620.502	10.825.185.838
Dự án MobileID cho Vinaphone (i)	8.315.334.449	8.315.334.449
Đầu tư hệ thống CDN-VNPT với VNNS	-	1.924.740.000
Dự án xây dựng lắp đặt khác	99.286.053	585.111.389
Cộng	8.414.620.502	10.825.185.838

- (i) Dự án đầu tư Hợp tác kinh doanh với Vinaphone mảng chữ ký số trên Thiết bị di động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	27.067.048.716	58.808.595.874	18.045.836.733	19.608.497.368	72.078.816.681	195.608.795.372
Mua trong năm	-	4.187.232.000	-	145.339.000	-	4.332.571.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.333.313.284)	-	(169.122.727)	(5.919.407.152)	(8.421.843.163)
Tại ngày 31/12/2024	27.067.048.716	60.662.514.590	18.045.836.733	19.584.713.641	66.159.409.529	191.519.523.209
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	14.931.879.034	30.524.333.722	9.263.802.740	18.783.144.601	66.591.156.430	140.094.316.527
Khấu hao trong năm	886.841.460	6.763.318.305	1.941.518.526	222.335.620	2.979.086.548	12.793.100.459
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.333.313.284)	-	(150.650.508)	(5.919.407.152)	(8.403.370.944)
Tại ngày 31/12/2024	15.818.720.494	34.954.338.743	11.205.321.266	18.854.829.713	63.650.835.826	144.484.046.042
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	12.135.169.682	28.284.262.152	8.782.033.993	825.352.767	5.487.660.251	55.514.478.845
Tại ngày 31/12/2024	11.248.328.222	25.708.175.847	6.840.515.467	729.883.928	2.508.573.703	47.035.477.167
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày 01/01/2024	6.165.322.768	19.749.330.945	5.069.104.660	18.264.033.005	56.661.456.815	105.909.248.193
Tại ngày 31/12/2024	6.411.882.768	20.421.216.236	4.903.737.421	16.623.968.227	53.375.213.390	101.736.018.042

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 - Vay và nợ thuê tài chính, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở là 481.804.400 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 587.147.870 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	66.374.000.000	-		66.374.000.000	(1.802.976.000)	
Công ty CP Dịch vụ An toàn thông tin TP. Hồ Chí Minh	22.500.000.000	-	(i)	22.500.000.000	-	(i)
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	20.000.000.000	-	(i)	20.000.000.000	-	(i)
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông HN	12.000.000.000	-	(i)	12.000.000.000	-	(i)
Công ty CP Công nghệ & truyền thông Việt Nam (ii)	8.049.000.000	-	18.754.170.000	8.049.000.000	(1.802.976.000)	6.246.024.000
Công ty CP ITTA	3.200.000.000	-	(i)	3.200.000.000	-	(i)
Công ty CP Đầu tư Phát triển công nghệ và truyền thông	625.000.000	-	(i)	625.000.000	-	(i)
Cộng	66.374.000.000	-		66.374.000.000	(1.802.976.000)	

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
 Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Dịch vụ An toàn thông tin TP. Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	15%	15%	Dịch vụ công nghệ thông tin
Công ty CP Đầu tư kỹ thuật số Việt	Tp. Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Tp. Hà Nội	10%	10%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Bình Dương	2,2%	2,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	Tp. Hồ Chí Minh	18,88%	18,88%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	Tp. Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.647.483.403	1.647.483.403	798.626.218	798.626.218
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	357.777.336	357.777.336	435.826.250	435.826.250
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	111.176.801	111.176.801	181.182.213	181.182.213
Công ty Cổ phần ITTA	335.374.248	335.374.248	56.153.825	56.153.825
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội (HTE)	843.155.018	843.155.018	125.463.930	125.463.930
Phải trả người bán là các đối tượng khác	400.509.728.732	400.509.728.732	421.040.156.232	421.040.156.232
Công ty Cổ phần Viễn thông Vinasat Việt Nam	25.171.946.893	25.171.946.893	222.249.013.167	222.249.013.167
Huawei International Pte Ltd	224.206.346.168	224.206.346.168	-	-
Ciena Communications, Inc.	64.983.265.772	64.983.265.772	23.717.404.610	23.717.404.610
Pay Orbit PTY., Ltd	-	-	88.750.972.299	88.750.972.299
Star Excellence., Ltd	-	-	11.080.578.173	11.080.578.173
Các nhà cung cấp khác	86.148.169.899	86.148.169.899	75.242.187.983	75.242.187.983
Cộng	402.157.212.135	402.157.212.135	421.838.782.450	421.838.782.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	5.378.766.440	5.378.766.440	-	-
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	5.378.766.440	5.378.766.440	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	30.354.005.938	30.354.005.938	2.085.082.354	2.085.082.354
Tổng Cục Thuế	12.736.289.940	12.736.289.940	-	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.969.377.300	10.969.377.300	-	-
Các đối tượng khác	6.648.338.698	6.648.338.698	2.085.082.354	2.085.082.354
Cộng	30.354.005.938	30.354.005.938	2.085.082.354	2.085.082.354

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	43.301.885	195.410.503
Trích trước chi phí thuê ngoài phục vụ dự án	39.445.765.698	8.787.681.530
Cộng	39.489.067.583	8.983.092.033

5.15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu cho thuê (i)	7.851.015.856	7.710.305.020
Cộng	7.851.015.856	7.710.305.020

- (i) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là số tiền Công ty đã nhận trước tiền cho thuê mặt bằng, Inbuildings; dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật không quá 12 tháng.

5.16 Các khoản phải trả khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	5.763.410.516	5.763.410.516	4.462.930.217	4.462.930.217
Thù lao HĐQT & BKS	1.848	1.848	1.848	1.848
Tổng Công ty Truyền thông - Phải trả hoa hồng đại lý và trả thưởng	5.058.607.009	5.058.607.009	3.729.879.941	3.729.879.941
Công ty Cổ phần ITTA	469.708.292	469.708.292	506.701.292	506.701.292
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà nội (HTE)	235.093.367	235.093.367	226.347.136	226.347.136
Phải trả các đối tượng khác	36.749.502.521	36.749.502.521	30.007.984.120	30.007.984.120
Kinh phí công đoàn	2.755.489.689	2.755.489.689	2.698.004.962	2.698.004.962
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	861.902.915	861.902.915	770.592.790	770.592.790
Cổ tức phải trả	1.148.551.494	1.148.551.494	1.259.855.413	1.259.855.413
Khách hàng đặt cọc nộp tiền vào tài khoản để sử dụng dịch vụ của Vietlot	23.110.195.736	23.110.195.736	17.974.698.945	17.974.698.945
Phải trả khác	8.873.362.687	8.873.362.687	7.304.832.010	7.304.832.010
Cộng	42.512.913.037	42.512.913.037	34.470.914.337	34.470.914.337

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	286.000.000	286.000.000	371.310.125	371.310.125
Cộng	286.000.000	286.000.000	371.310.125	371.310.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.17 Dự phòng phải trả**5.17.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án	1.008.542.097	2.463.430.686
Cộng	1.008.542.097	2.463.430.686

5.17.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án	5.171.122.281	2.620.466.531
Cộng	5.171.122.281	2.620.466.531

5.18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.979.043.401	51.130.038.297	58.269.128.498	-	3.839.953.200
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	587.713.004	587.713.004	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.435.398.550	6.078.448.106	5.746.305.639	-	4.767.541.017
Thuế thu nhập cá nhân	-	83.042.856	3.991.924.533	4.037.949.620	-	37.017.769
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	128.147.984	128.147.984	-	-
Các loại thuế khác	-	1.352.086.180	17.687.492.221	14.271.877.013	-	4.767.701.388
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	368.180.104	368.180.104	-	-
Cộng	-	16.849.570.987	79.971.944.249	83.409.301.862	-	13.412.213.374

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		Số phát sinh trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (i)	36.560.981.658	36.560.981.658	166.075.588.062	260.271.793.773	130.757.187.369	130.757.187.369
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)	18.237.526.160	18.237.526.160	155.917.953.570	281.615.989.934	143.935.562.524	143.935.562.524
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tân Bình	-	-	-	1.347.951.000	1.347.951.000	1.347.951.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (iii)	164.628.133.736	164.628.133.736	321.729.367.009	157.101.233.273	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)- CN Hai Bà Trưng (iv)	33.158.476.395	33.158.476.395	33.158.476.395	-	-	-
Cộng	252.585.117.949	252.585.117.949	676.881.385.036	700.336.967.980	276.040.700.893	276.040.700.893

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.19.2 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

- (i): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số KH2-240352/HĐCTD.CRC ký ngày 14/10/2024:
- Hạn mức tín dụng: 600.000.000.000 VND.
 - Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn ngày đáo hạn quy định tại VBNN.
 - Mục đích cấp tín dụng: Tài trợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh truyền thống (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm).
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất.
 - Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng bảo đảm số 79024.2023.BPBD.00 ký ngày 28/08/2023; tài sản đảm bảo là: khu nhà làm việc 04 tầng tại 158/2 Hồng Mai, P. Quỳnh Lôi, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội theo GCNQSDĐ, QSH nhờ ở và tài sản gắn liền với đất số BA 495750 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 21/02/2011.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 36.560.981.658 VND.
- (ii): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/204/HĐTD ký ngày 08/10/2024:
- Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn ngày đáo hạn quy định tại VBNN.
 - Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 18.237.526.160 VND.
- (iii): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng tín dụng số 1708/2023/204/HĐTD ký ngày 17/08/2023:
- Hạn mức tín dụng: 800.000.000.000 VND.
 - Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn ngày đáo hạn quy định tại VBNN.
 - Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 164.628.133.736 VND.
- (iv): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)- CN Hai Bà Trưng theo Hợp đồng tín dụng số 800362123 ký ngày 26/12/2023:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND.
 - Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 11 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn ngày đáo hạn quy định tại VBNN.
 - Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2024 là: 33.158.476.395 VND.
 - Tài sản đảm bảo: tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.20 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.20.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	240.997.126.403	662.275.023.367
Lãi trong năm trước	-	-	-	14.924.023.192	14.924.023.192
Trả cổ tức	-	-	-	(32.185.000.000)	(32.185.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.798.378.028)	(1.798.378.028)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(136.948.928)	(136.948.928)
Số dư tại 31/12/2023	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	221.800.822.639	643.078.719.603
Số dư tại 01/01/2024	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	221.800.822.639	643.078.719.603
Lãi trong năm nay	-	-	-	31.104.257.416	31.104.257.416
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(16.092.500.000)	(16.092.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(1.420.767.008)	(1.420.767.008)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	(449.529.668)	(449.529.668)
Số dư tại 31/12/2024	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	234.942.283.379	656.220.180.343

- (i) Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2024. Chi tiết:
- Chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 5 %/Vốn điều lệ.
 - Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 9,52% lợi nhuận sau thuế năm 2023, giá trị là 1.420.767.008 VND. Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 449.529.668 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Cổ đông tổ chức	103.671.790.000	32,21%	103.529.790.000	32,17%
Cổ đông cá nhân	218.178.210.000	67,79%	218.320.210.000	67,83%
Cộng	321.850.000.000	100%	321.850.000.000	100%

5.20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp đầu năm	321.850.000.000	321.850.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	321.850.000.000	321.850.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(16.092.500.000)	(32.185.000.000)
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	-	-

5.20.4 Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

5.21 Tài khoản ngoại bảng

Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
USD	80.474,88	273,45
EUR	-	213,63

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.359.693.729.901	1.321.080.907.492
Doanh thu cung cấp dịch vụ	212.817.569.407	174.793.964.174
Cộng	1.572.511.299.308	1.495.874.871.666

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.288.300.619.138	1.227.474.348.151
Giá vốn cung cấp dịch vụ	155.812.376.608	153.996.513.223
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	229.648.279	-
Cộng	1.444.342.644.025	1.381.470.861.374

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.440.911.227	2.473.048.621
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.508.230.000	2.224.118.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.853.748.559	2.463.038.594
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	41.372.195	7.029.441.468
Cộng	24.844.261.981	14.189.646.683

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	12.018.315.906	27.846.094.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.164.684.185	1.956.617.126
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1.802.976.000)	193.176.000
Phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	5.352.108.673	4.036.866.337
Chi phí tài chính khác	3.310.701.053	-
Cộng	22.042.833.817	34.032.754.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	19.323.561.015	15.172.118.707
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	65.934.044	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.410.531.662	1.219.919.144
Chi phí bảo hành	14.922.167.817	8.828.343.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.041.323.126	3.824.514.187
Chi phí bằng tiền khác	16.050.802.408	12.949.399.748
Cộng	54.814.320.072	41.994.295.197

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	30.204.803.791	24.987.838.083
Chi phí vật liệu quản lý	23.916.971	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	311.929.661	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.156.833.775	1.352.798.917
Thuế, phí và lệ phí	1.103.519.073	1.129.236.303
Chi phí dự phòng	-	471.957.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.563.271.613	3.522.038.359
Chi phí bằng tiền khác	14.254.366.693	11.105.035.613
Cộng	51.618.641.577	42.568.905.074

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.500.000	427.272.727
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	1.319.382.619
Chi phí hoàn nhập bảo hành công trình	1.691.603.385	6.471.684.059
Thưởng doanh số	14.521.227.433	5.025.001.883
Thu nhập khác do không xác định được chủ nợ	11.080.578.173	-
Thu nhập khác	909.526.729	3.380.780.928
Cộng	28.210.435.720	16.624.122.216

6.8 Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	419.516.365	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	6.407.627.410	6.321.247.316
Lỗ hợp đồng góp vốn kinh doanh	8.349.183.012	-
Chi phí khác	388.525.209	266.478.645
Cộng	15.564.851.996	6.587.725.961

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.182.705.522	20.034.098.798
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(11.284.896.781)	5.438.907.317
Các khoản điều chỉnh tăng	6.490.006.640	12.372.721.272
Lãi CLTG phải thu và tiền năm trước	384.797.977	958.609.908
Chi phí lãi vay không được trừ	-	11.009.704.467
Chi phí không được trừ khác	6.105.208.663	404.406.897
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.774.903.421)	(6.933.813.955)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.508.230.000)	(2.224.118.000)
Chi phí lãi vay không được trừ năm trước chuyển sang	(5.220.321.728)	-
Lãi CLTG phải thu và tiền năm nay	(1.014.561.637)	-
Lãi CLTG phải thu và tiền năm trước	-	(384.797.977)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(2.031.790.056)	(4.324.897.978)
Thu nhập tính thuế TNDN	25.897.808.741	25.473.006.115
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	5.179.561.749	5.094.601.223
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	5.179.561.749	5.094.601.223
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	898.886.357	15.474.383
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.078.448.106	5.110.075.606

Trong năm, ngoài các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế nêu trên, Công ty đánh giá không có khoản chênh lệch nào khác giữa lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

6.10 Chi phí lãi vay và thời gian được chuyển

Chi phí lãi vay

Tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong từng năm tài chính được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ.

Phần chi phí lãi vay không được trừ (tương ứng mức vượt 30% nêu trên) được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tại ngày kết thúc năm chính chính, Công ty có các khoản chi phí lãi vay có thể sử dụng để chuyển sang các năm tài chính trong tương lai với chi tiết như sau :

		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Chi phí lãi vay không được khấu trừ năm nay, chuyển sang các năm tiếp theo		4.677.965.760	9.898.287.488

Năm phát sinh	Tình trạng	CP lãi vay đã loại	Chi phí lãi vay đã chuyển sang	Chi phí lãi vay còn được chuyển sang năm sau	Năm hết hạn
		VND	VND	VND	VND
2023	Đã quyết toán	9.898.287.488	5.220.321.728	4.677.965.760	2028

Do Công ty chưa dự tính được khi nào được chuyển lãi vay nêu trên nên Công ty chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng trên báo cáo tài chính tổng hợp này.

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	31.104.257.416	14.924.023.192
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	31.104.257.416	14.924.023.192
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(1.420.767.008)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.185.000	32.185.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	966,42	419,55

(i) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2024. Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 với số tiền 1.420.767.008 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024. Do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 đã được trình bày lại (lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 là 419,55 VND/cổ phiếu).

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

7.1 Tiền thực thu từ đi vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	676.881.385.036	736.426.317.935

7.2 Tiền thực trả nợ gốc vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	700.336.967.980	806.388.297.135

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Các loại công cụ tài chính của Công ty:

	31/12/2024		Giá trị ghi số 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	429.629.470.696	-	97.331.602.058	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	617.509.254.068	(2.033.511.114)	1.013.154.098.816	(2.033.511.114)
Đầu tư tài chính	66.374.000.000	-	66.374.000.000	(1.802.976.000)
Cộng	1.113.512.724.764	(2.033.511.114)	1.176.859.700.874	(3.836.487.114)

	31/12/2024 VND	Giá trị ghi số 01/01/2024 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	252.585.117.949	276.040.700.893
Phải trả người bán và phải trả khác	444.956.125.172	456.681.006.912
Chi phí phải trả	39.489.067.583	8.983.092.033
Cộng	737.030.310.704	741.704.799.838

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	429.629.470.696	-	-	429.629.470.696
Phải thu khách hàng và phải thu khác	613.921.274.263	1.554.468.691	-	615.475.742.954
Đầu tư tài chính	-	-	66.374.000.000	66.374.000.000
Cộng	1.043.550.744.959	1.554.468.691	66.374.000.000	1.111.479.213.650
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.331.602.058	-	-	97.331.602.058
Phải thu khách hàng và phải thu khác	966.981.334.823	-	-	966.981.334.823
Đầu tư tài chính	-	-	64.571.024.000	64.571.024.000
Cộng	1.064.312.936.881	-	64.571.024.000	1.128.883.960.881

iii. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	252.585.117.949	-	-	252.585.117.949
Phải trả người bán và phải trả khác	444.670.125.172	286.000.000	-	444.956.125.172
Chi phí phải trả	39.489.067.583	-	-	39.489.067.583
Cộng	736.744.310.704	286.000.000	-	737.030.310.704
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	276.040.700.893	-	-	276.040.700.893
Phải trả người bán và phải trả khác	456.309.696.787	371.310.125	-	456.681.006.912
Chi phí phải trả	8.983.092.033	-	-	8.983.092.033
Cộng	741.333.489.713	371.310.125	-	741.704.799.838

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan tới Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch HĐQT	1.544.000.000	854.240.000
Tô Hoài Văn	Thành viên HĐQT - Kiểm Phó Tổng Giám đốc	1.361.710.446	623.840.000
Hà Thanh Hải	Thành viên HĐQT - Kiểm Tổng Giám đốc	1.649.254.112	775.040.000
Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.495.897.488	695.840.000
Lê Ánh Dương	Phó Tổng giám đốc (bỏ nhiệm từ 18/09/2024)	466.744.709	-
Nguyễn Đình Du	Trưởng BKS	643.840.000	587.840.000
Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên BKS	934.115.200	505.040.000

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt:

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không còn có các khoản chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm các công ty, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Bán hàng		879.210.750.484	460.269.450.037
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đồng	875.843.826.158	458.588.503.761
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	58.838.511	50.000.000
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	1.404.325.013	1.601.726.276
Công ty Cổ phần KASATI	Cùng TV HĐQT	783.110.120	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	1.120.650.682	29.220.000
Mua hàng		9.448.959.220	1.577.840.542
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đồng	6.454.506.462	1.122.199.421
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	1.624.701.766	138.161.587
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	383.431.140	182.132.643
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	986.319.852	135.346.891
Cổ tức nhận được		8.944.800.000	1.648.188.000
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	755.200.000	377.600.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	8.189.600.000	1.270.588.000
Cổ tức đã trả		5.058.554.000	10.117.108.000
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đồng	5.058.554.000	10.117.108.000

Sổ dư với các bên liên quan khác:

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không còn có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Lê Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu